

TRƯỜNG THCS TRUNG LẬP
LỚP 6:
HỌ TÊN HS:

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN TIẾNG ANH 6
TUẦN 3: `20/9/2021 – 25/9/2021

PERIOD 7-page 12

Lesson 7:Unit 1: HOME (con't)- New words and Listening

-Học sinh cần nắm được từ vựng thuộc chủ đề địa lý

I/New words:

1. *south (n) phía nam*
2. *north (n) phía bắc*
3. *west (n) phía tây*
4. *east (n)phía đông*
5. *village (n) ngôi làng*
6. *town (n) thị trấn*
7. *city (n) thành phố*

NEWS: tin tức (North, East, West, South.)

Học sinh viết từ mới vào vở sau đó làm bài tập a

a. Học sinh viết từ còn thiếu vào trong khung sau đó nghe và lặp lại

Đáp án: center – North- East- South- West)

• Grammar: Present simple

- **Where is....? ở đâu.....?**

- **Is it....? Nó thì?**

- **What's it famous for? Nó nổi tiếng vì cái gì?**

Ex:1/ Where's Vancouver?-> It's in the west of Canada

2/Is it a town? ->No. It's a big city.

3/ What's it famous for? It's famous for its big building and beautiful parks.

Look at 3 pictures and write (hs nhìn tranh và viết ra nơi đó gọi là gì)

1. *Picture 1 .Village*
2. *Picture 2 .Town*
3. *Picture 3 .City*

b/ Học sinh đọc sự mô tả (page12)

1. A **city** has many big buildings, schools, and hospital.
2. A **village** is in the countryside and usually has a few houses.
3. A **town** has houses, parks, schools, and stores.

II. listening: (page12)

- a. **Học sinh nghe 1 cậu bé nói về quê nhà của mình sau đó trả lời câu hỏi.**

Does he like living there? Yes / No

- b. **Nghe và chọn True or False.**

Đáp án :

1. True
2. False
3. False
4. True

EXERCISES (học sinh viết bài tập và làm bài vào vở)

Correct the verbs(cho dạng đúng của động từ)

- 1/My mother (make) make breakfast every Sunday.
- 2/I (do) do the laundry every day.
- 3/Jack and Paul (make) make dinner together.
- 4/Lily's dad (clean) cleans the bedroom.
- 5/My father (not make) doesn't make the bed.

Home work:

- Chép mỗi từ mới 10 lần và học thuộc lòng
- chuẩn bị từ mới tiết sau của bài 1 phần bài đọc
- Làm bài tập trong sách workbook trang 6

PERIOD 8-page 13

Lesson 8: Unit 1: HOME (con't)- Reading, Speaking and Writing

I. Reading.

Học sinh viết từ mới vào vở

*** Vocabulary:**

1. *Floating market (n) chợ nổi*
2. *MeKong Delta (n) đồng bằng sông Cửu Long*
3. *grow (v) tăng lên , phát triển*
4. *Farmer (n) nông dân*
5. *Important (adj) quan trọng*
6. *Business (n) việc kinh doanh*
7. *Transportation (n) giao thông*

Học sinh cần nắm những nội dung sau về Cần Thơ

Cần Thơ

Country: Vietnam

Region: Mekong Delta

Population: >1,200,000(2018)

Average temperature : 28 độC

Học sinh đọc đoạn văn sau đó trả lời câu hỏi:

Answer: Page 13

1. *It's in the south of Vietnam*
2. *It's famous for the floating market and beautiful rivers.*
3. *It's hot*
4. *They grow rice, vegetables and fruit trees.*

***Summarize about Can Tho. (tóm tắt về Cần Thơ)**

-Can Tho: *south of Vietnam, big city, floating markets, beautiful rivers, grow rice, vegetable and trees.*

II. Speaking: (luyện nói)

- a. Học sinh lên kế hoạch để giới thiệu về địa lý. Một em hỏi và một em trả lời.
Hình trong sách trang 13

Gợi ý: A: Where is Colmar?

B: It is in east of France.

A: Is it a big town?

B: Yes, it is.

A: What is it famous for?

B: It is famous for beautiful houses.

A: What is the weather like?

B: it's warm

Học sinh làm tương tự hình 2

- b. Học sinh hỏi và trả lời những nơi mà mình biết theo gợi ý trên phần a

III. Writing:

Học sinh làm việc với bạn , hỏi và trả lời về nơi mình sống sau đó ghi vào khung dưới đây:

- Fill in the table with their own information.

My hometown	
What / name / hometown?	My hometown is.....
Where / hometown?	
Is / town / city?	
What / famous for?	
What / weather like?	
What / like about it?	

Học sinh dùng những từ gợi ý trên khung viết một đoạn văn về quê nhà của mình khoảng 40 hoặc 50 từ

Home work:

- Chép mỗi từ mới 10 lần và học thuộc lòng
- Chuẩn bị bài tập phần ôn tập trang 86,87

PERIOD 9-page 86,87

Lesson9-Unit 1: REVIEW

Look at the pictures and review the vocabulary: (Học sinh nhìn tranh và ôn lại từ vựng)



Key: *make breakfast, do the shopping, village, do the dishes, do the laundry, apartment, garage, balcony*

I. **Listening :Page 86**

Học sinh lắng nghe sau đó chọn đáp từng người phù hợp với việc nhà
Học sinh nghe giống ví dụ sau;

Example:

- *Jack's mother does the laundry*
- *His father does the shopping*
- *His sister*

Answer (trả lời)

1. *Mother- A*
2. *Father- F*
3. *Sister- G*
4. *Brother- E*
5. *Jack- B*

II. **Reading and choose the correct answer :Page 86**

Học sinh đọc về 3 nơi. Chọn đáp án đúng A, B or C trang 86

Answer (trả lời)

- 1/ B
- 2/ A
- 3/ A
- 4/ B
- 5/ C

Học sinh đọc bài và chọn đáp án ghi vào sách

III. **Vocabulary Page 87**

Học sinh điền vào chỗ trống các từ còn thiếu theo chữ cái gợi ý đầu tiên

Học sinh điền vào sách
Answer (trả lời)

- 1/balcony
- 2/ West
- 3/dishes
- 4/village
- 5/yard

IV. Grammar Page 87

Học sinh gạch dưới những lỗi sai trong những câu sau và sửa lại cho đúng

Bài tập trang 87

Answer (trả lời)

- 1/are - is
- 2/have- has
- 3/cleaning – clean
- 4/Do- Does
- 5/does-do
- 6/making-make
- 7/is-are

V. Pronunciation Page 87

Học sinh chọn từ phát âm khác các từ còn lại

Bài tập trang 87

Answer (trả lời)

- 1/ C. police
- 2/A. kitchen
- 3/B village
- 4/C .busy
- 5/D .ski
- 6/A machine

Home work:

- Review the vocabulary of Unit 1(Ôn lại từ vựng bài 1)
- Prepare new words of the next period: Unit 2 School of New words page 14(Chuẩn bị từ mới của bài 2 phần từ mới trang 14)

PHẦN 2:
PHẦN GHI CHÉP VỀ NỘI DUNG BÀI HỌC CỦA HỌC SINH

LESSON	NHỮNG NỘI DUNG CÁC EM ĐÃ HIỂU	NHỮNG NỘI DUNG CÁC EM CÒN THẮC MẮC
Unit 1: HOME (con't)- New words and Listening		
Unit 1: HOME (con't)- Reading, Speaking and		

Writing		
Unit 1: REVIEW		